CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CAB

CTCP Tổng công ty Truyền hình Cáp Việt Nam (UPCOM)

Ngành: Truyền thông

Giá	11,400 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-10.2%	-12.3%	-6.8%

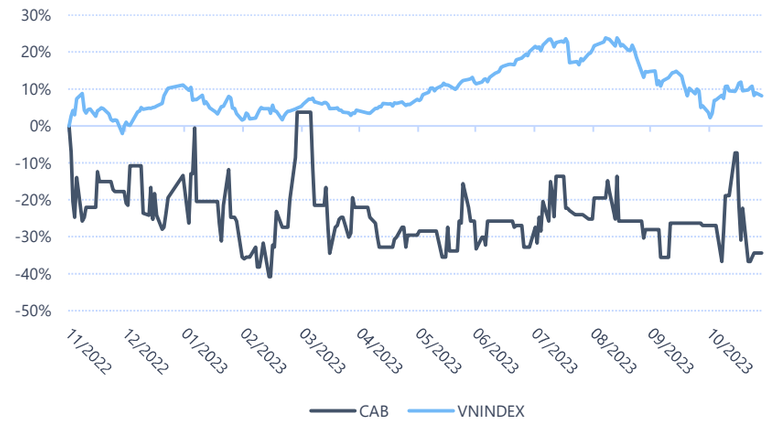
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,622 - 20,553
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	522
Số lượng CPLH (CP)	45,745,876
KLGD BQ 20 phiên (CP)	285
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.51

Cơ cấu cổ đông



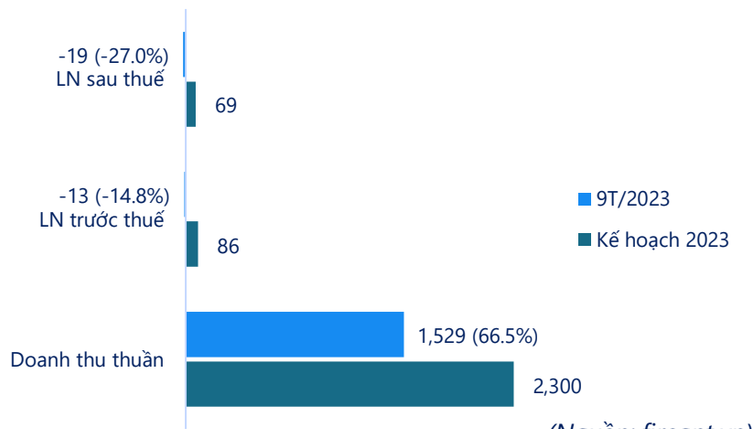
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
515.9
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 10.3 | -2.0%
Cùng kỳ: ↘ 116.6 | -18.4%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
1,528.5
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 162.3 | -9.6%

LN thuần
Q3 2023
-24.8
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 26.2 | -1824.9%
Cùng kỳ: ↘ 31.0 | -501.2%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
-19.8
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 63.3 | -145.6%

LNTT
Q3 2023
-24.9
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 26.2 | -1824.9%
Cùng kỳ: ↘ 31.1 | -503.6%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
-12.7
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 56.1 | -129.2%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CAB

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**515.9**	**632.5**	**-18.4%**	**1,528.5**	**1,690.8**	**-9.6%**
Giá vốn hàng bán	417.7	507.1	-17.6%	1,221.5	1,288.7	-5.2%
Lợi nhuận gộp	**98.2**	**125.4**	**-21.7%**	**307.0**	**402.1**	**-23.7%**
Doanh thu HĐTC	1.7	1.0	61.7%	4.7	3.1	52.1%
Chi phí tài chính	3.9	3.8	4.6%	13.9	10.9	27.3%
Chi phí lãi vay	3.6	3.3	6.5%	13.3	10.2	30.2%
Chi phí bán hàng	43.0	51.2	-16.1%	109.4	126.4	-13.4%
Chi phí QLDN	77.3	61.0	26.8%	207.7	217.6	-4.6%
LN thuần từ HĐKD	**- 24.8**	**6.2**	**-501.2%**	**- 19.8**	**43.4**	**-145.6%**
LN khác	- 0.1	- 0.0	-1037.5%	7.2	- 0.1	13325.1%
LN trước thuế	**- 24.9**	**6.2**	**-503.6%**	**- 12.7**	**43.4**	**-129.2%**
Thuế TNDN	0.3	3.7	-91.1%	5.3	11.0	-51.6%
Lợi nhuận sau thuế	**- 25.2**	**2.4**	**-1135.8%**	**- 18.5**	**30.5**	**-160.9%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**- 24.0**	**3.9**	**-720.3%**	**- 14.7**	**30.3**	**-148.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	74.9	114.9	37.0	- 83.7	108.5	35.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 59.4	- 89.0	- 14.2	- 18.0	- 25.7	- 2.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 46.7	- 17.9	- 3.7	69.7	- 84.1	- 39.5
Lưu chuyển tiền thuần	- 31.2	7.9	19.0	- 32.0	- 1.4	- 7.1

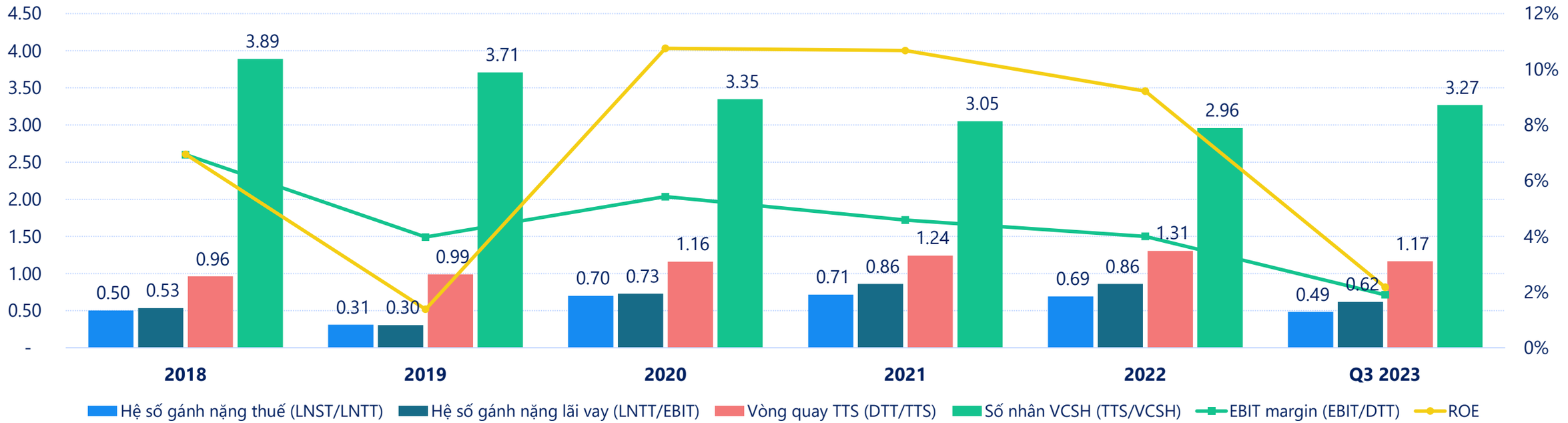
(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**1,110.2**	**984.3**	**12.8%**	**57.6%**
Tiền và tương đương tiền	32.2	72.6	-55.7%	1.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	61.8	57.4	7.6%	3.2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	774.6	680.4	13.8%	40.2%
Hàng tồn kho	171.7	126.5	35.7%	8.9%
Tài sản ngắn hạn khác	69.9	47.3	47.8%	3.6%
Tài sản dài hạn	**817.1**	**924.5**	**-11.6%**	**42.4%**
Các khoản phải thu dài hạn	84.1	91.1	-7.6%	4.4%
Tài sản cố định	495.1	555.8	-10.9%	25.7%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	29.9	35.5	-15.9%	1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	29.2	27.8	4.8%	1.5%
Tài sản dài hạn khác	178.9	214.3	-16.5%	9.3%
Tổng cộng tài sản	**1,927.3**	**1,908.9**	**1.0%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**1,366.9**	**1,271.6**	**7.5%**	**70.9%**
Nợ ngắn hạn	1,284.2	1,175.7	9.2%	66.6%
Nợ vay ngắn hạn	128.9	141.5	-8.9%	6.7%
Nợ dài hạn	82.7	95.9	-13.8%	4.3%
Nợ vay dài hạn	31.2	40.9	-23.7%	1.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**560.4**	**637.2**	**-12.1%**	**29.1%**
Vốn chủ sở hữu	560.4	637.2	-12.1%	29.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Phân tích Dupont



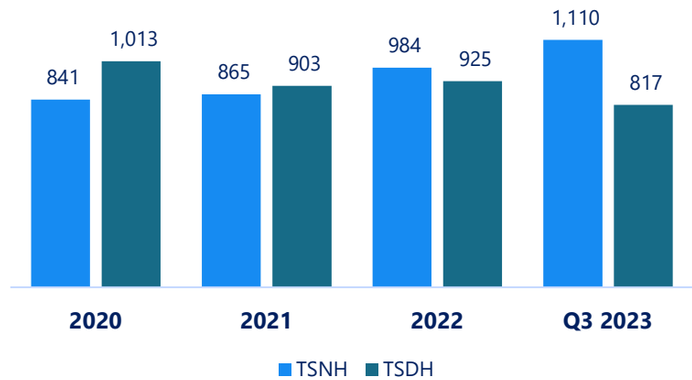
(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng



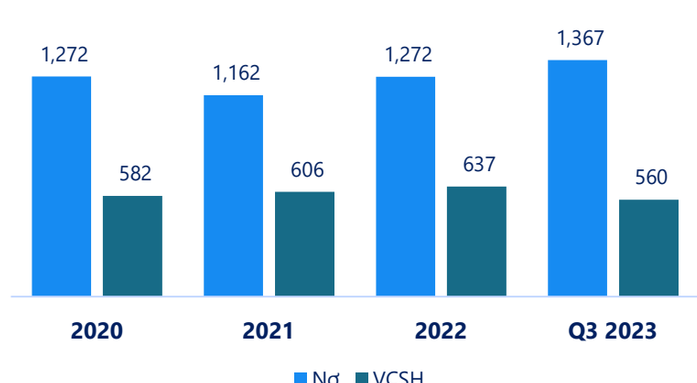
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

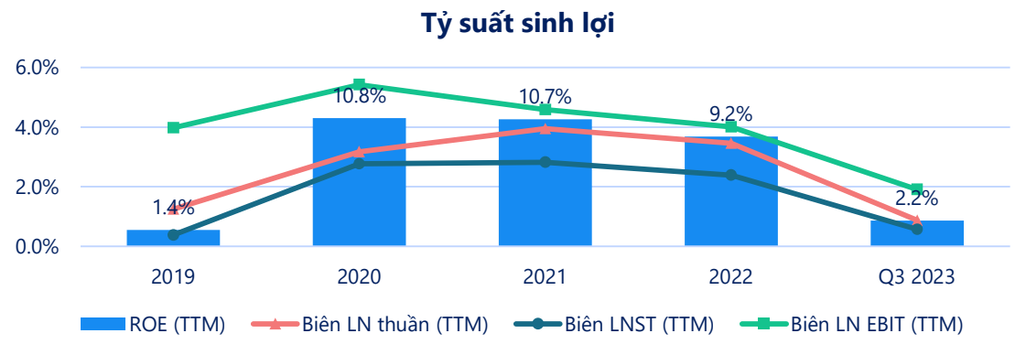


(Nguồn: fireant.vn)

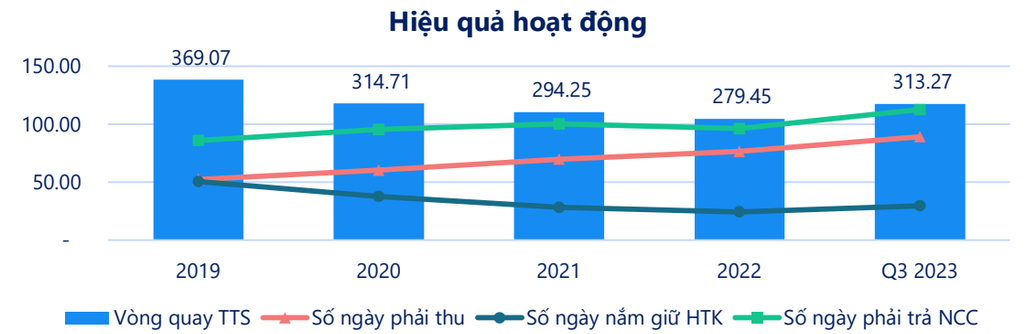
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CAB

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	3.7%	1.2%	3.2%	4.0%	3.5%	0.9%
Biên LNST (TTM)	1.9%	0.4%	2.8%	2.8%	2.4%	0.6%
Biên LN EBIT (TTM)	6.9%	4.0%	5.4%	4.6%	4.0%	1.9%
ROE (TTM)	6.9%	1.4%	10.8%	10.7%	9.2%	2.2%
ROA (TTM)	1.8%	0.4%	3.2%	3.5%	3.1%	0.7%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	46.0	52.5	60.3	69.8	76.4	89.3
Số ngày nắm giữ HTK	56.6	50.5	37.8	28.2	24.4	29.7
Số ngày phải trả NCC	-	85.9	95.5	100.2	96.2	112.6
Vòng quay TSCĐ	2.5	2.6	3.5	4.3	4.6	4.3
Vòng quay TTS	379.8	369.1	314.7	294.2	279.4	313.3
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	0.6	0.7	0.8	0.8	0.8	0.9
Khả năng TT nhanh	0.3	0.5	0.5	0.6	0.7	0.7
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	2.1	1.4	3.7	7.2	7.2	2.6
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	944	181	1,357	1,385	1,251	282
Giá trị sổ sách (BVPS)	9,858	9,903	10,845	11,243	11,359	10,137
P/E	-	779.8	103.8	101.7	13.3	44.3
P/B	-	14.2	13.0	12.5	1.5	1.2
P/S	-	2.9	2.9	2.9	0.3	0.3

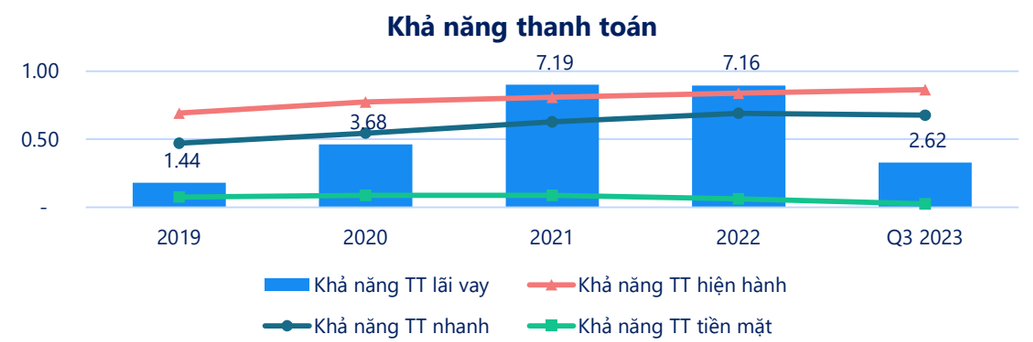
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

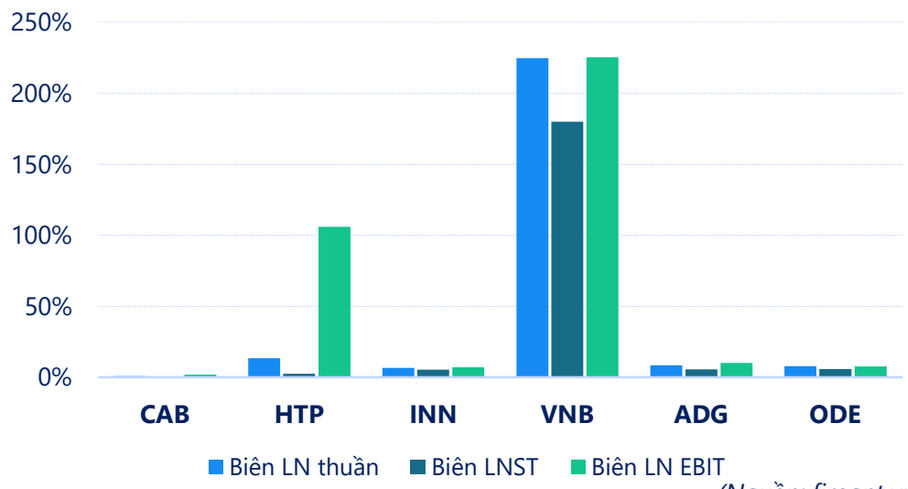
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CAB

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
CAB	1,528.5	-9.6%	- 18.5	-160.9%	-1.2%	1.8%
HTP	71.3	48.9%	3.5	62.9%	4.9%	4.4%
INN	1,042.4	-11.9%	62.4	5.3%	6.0%	5.0%
VNB	25	4.0%	51	79.7%	201.1%	116.4%
ADG	268	-28.2%	- 0	-101.2%	-0.1%	7.8%
ODE						

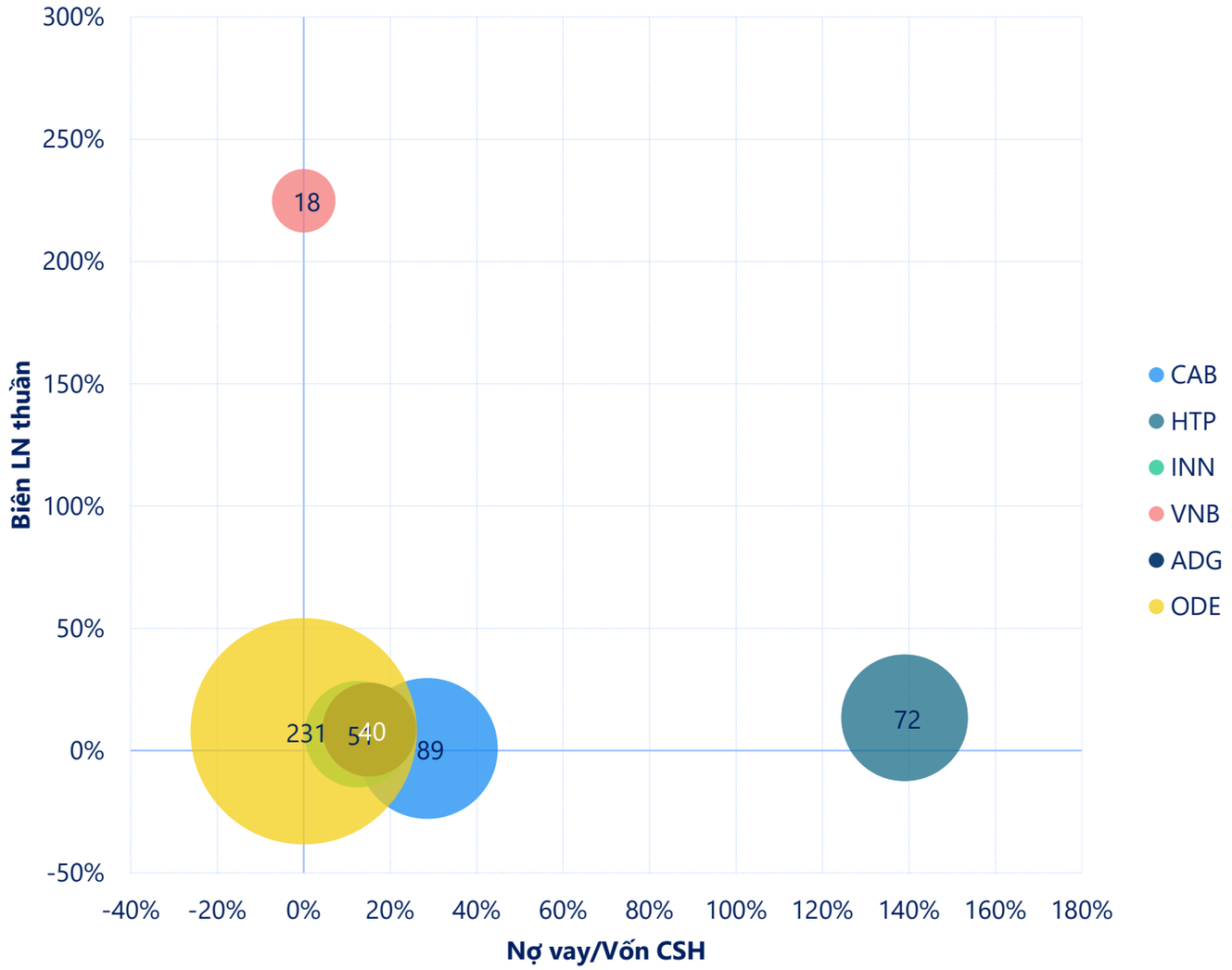
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)